



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp

Ngày 30/06/2025	29,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.2%	-	-

DT thuần Q2/25
2,105
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 506 31.6%
YoY: ▲ 541 34.6%

LN thuần Q2/25
955
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 363 61.2%
YoY: ▲ 349 57.5%

LN sau thuế Q2/25
800
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 304 61.3%
YoY: ▲ 288 56.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
47.3%
YoY: +/-▲ 8.9%

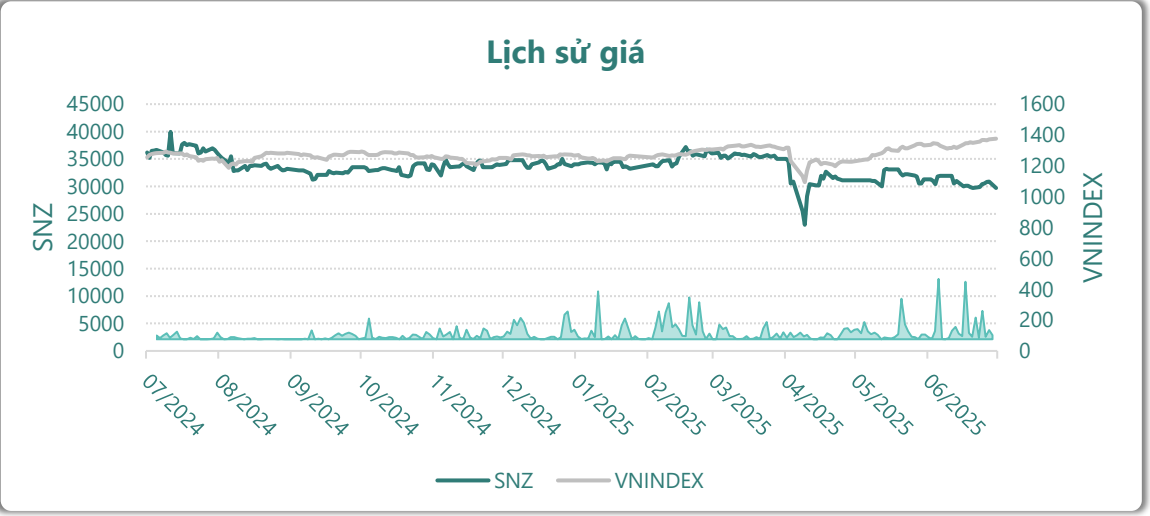
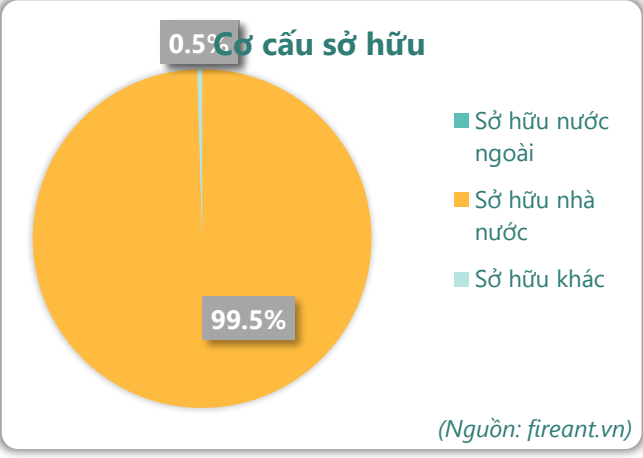
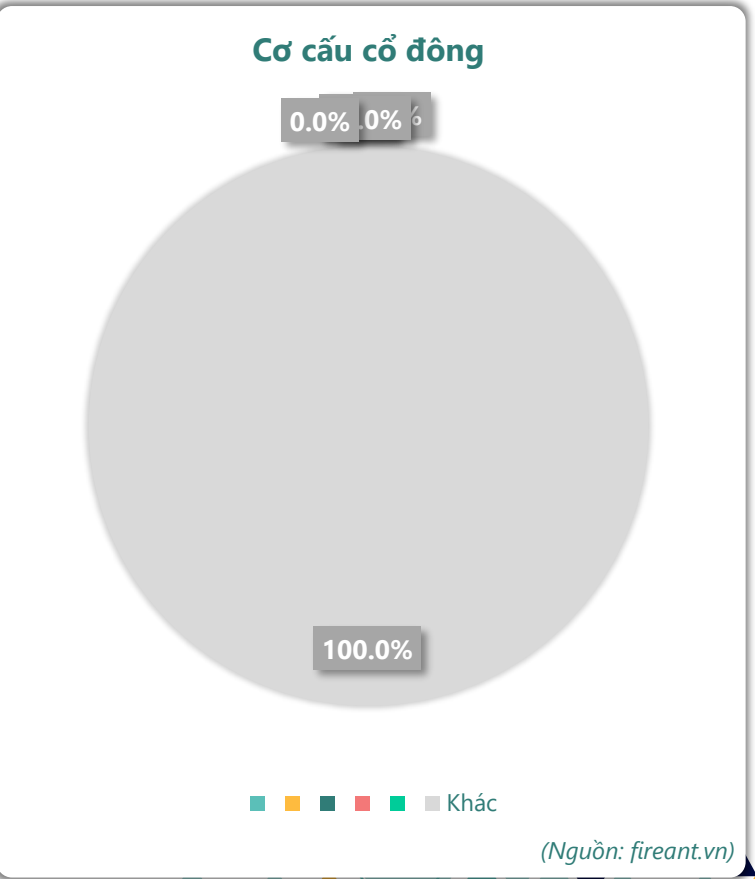
ROE (TTM) Q2/25
10.8%
YoY: +/-▲ 1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,000 - 39,939
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,182
Số lượng CPLH (CP)	376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,860
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.81
EPS	3,203
P/E	9.3

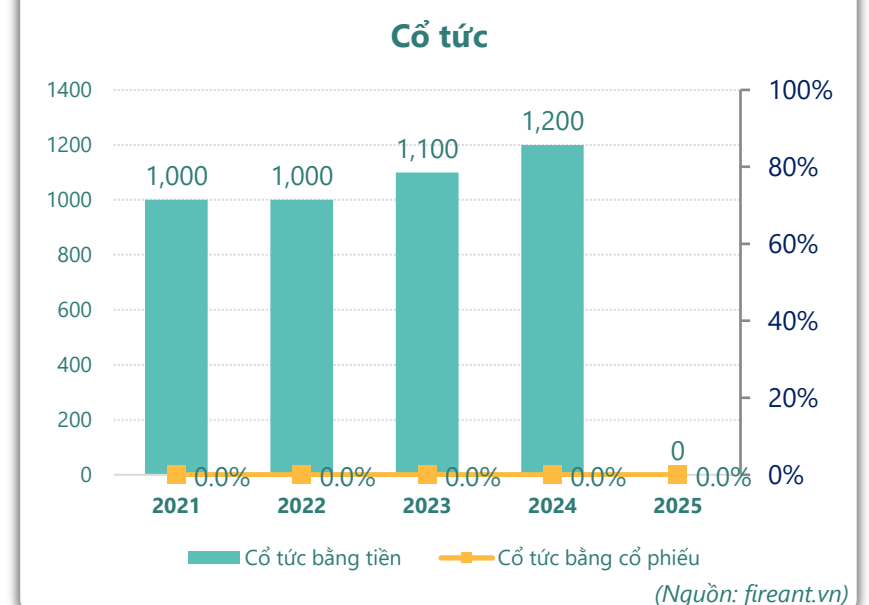
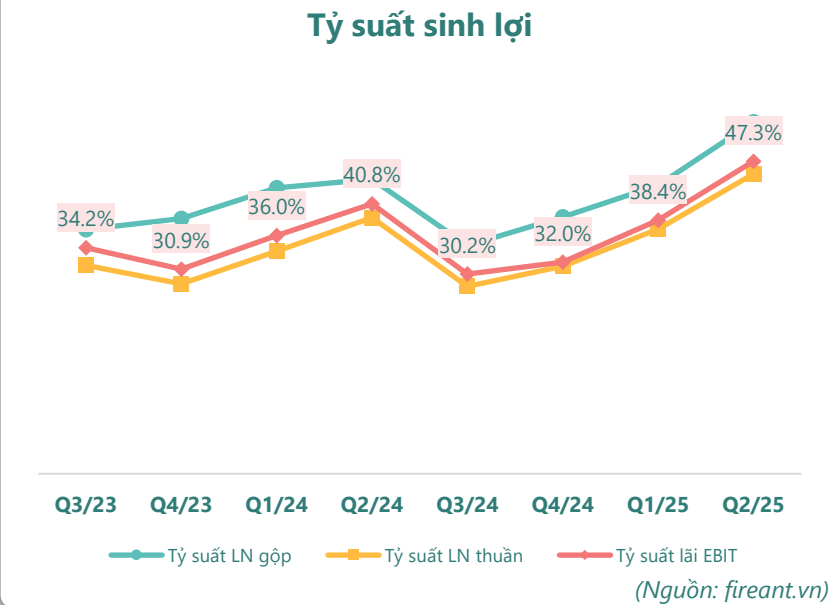
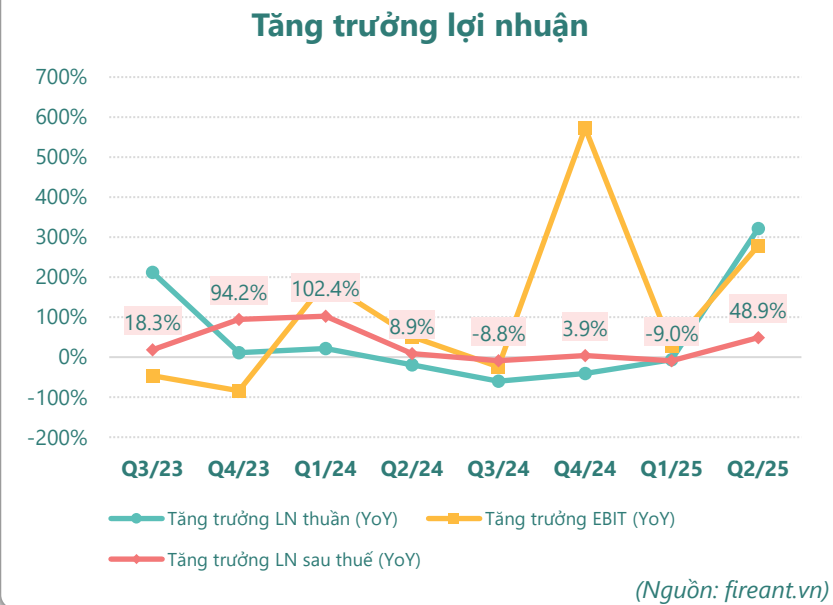
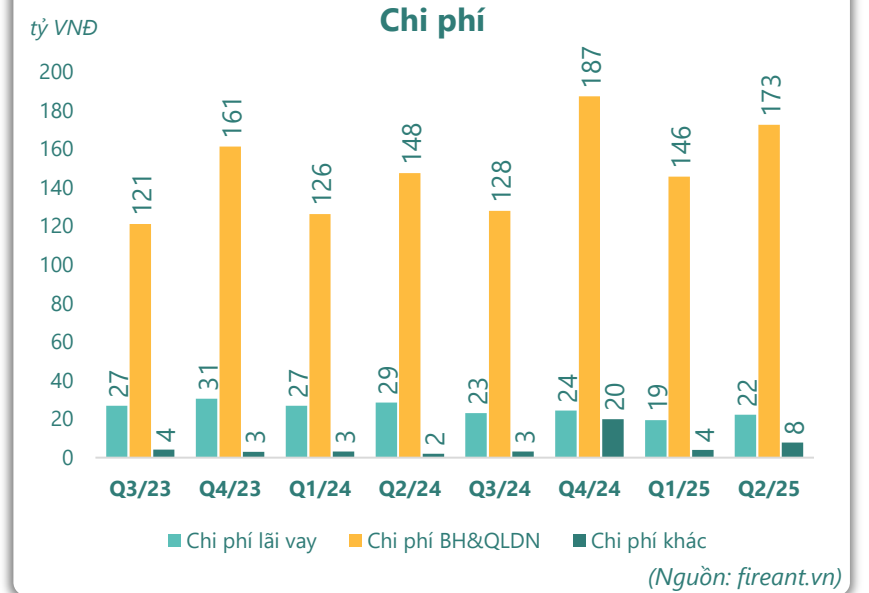
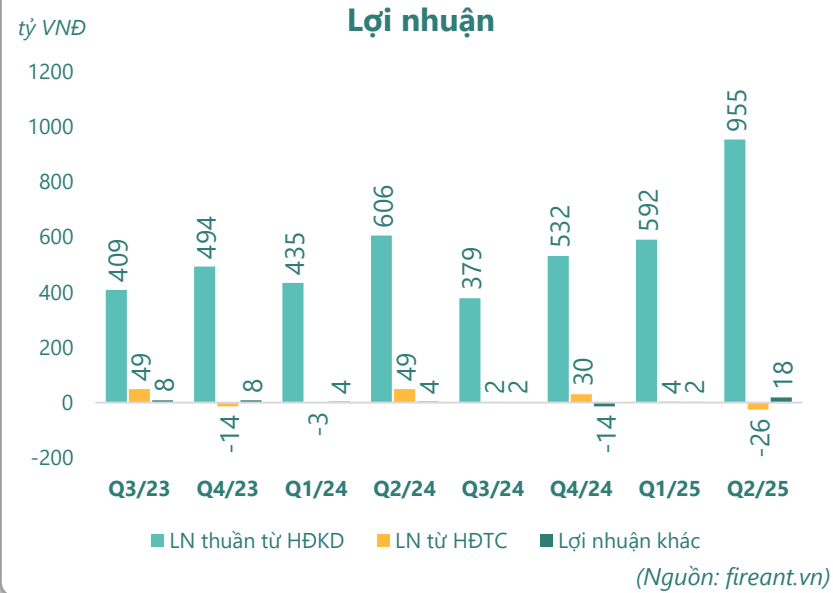
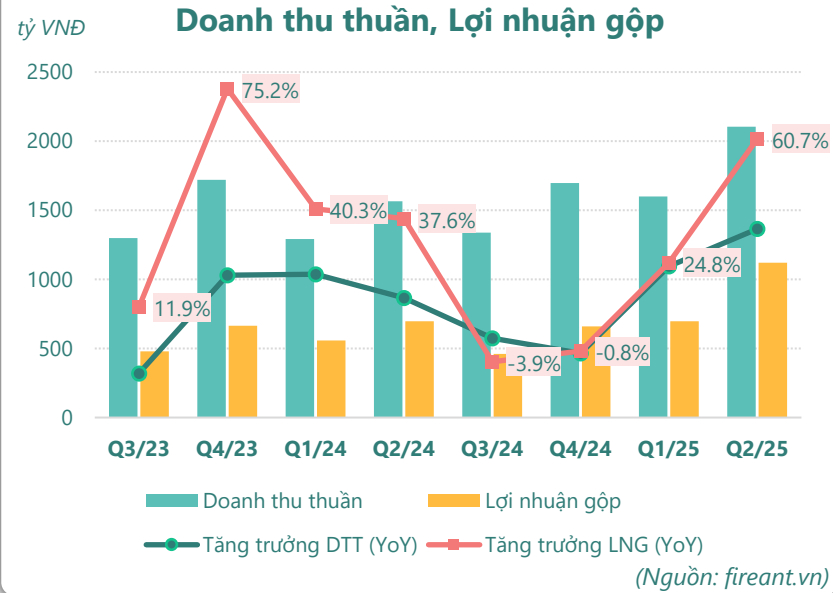
DT thuần 6T 2025
3,704
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 849 29.7%

LN thuần 6T 2025
1,546
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 505 48.5%

LN sau thuế 6T 2025
1,296
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 422 48.3%



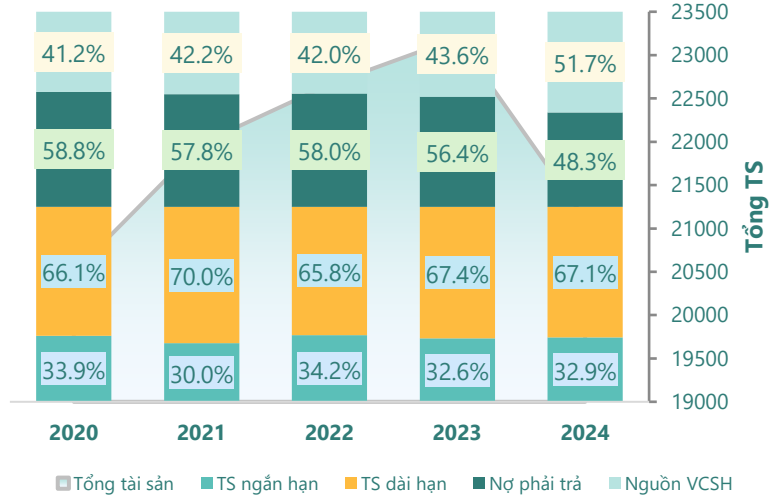
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

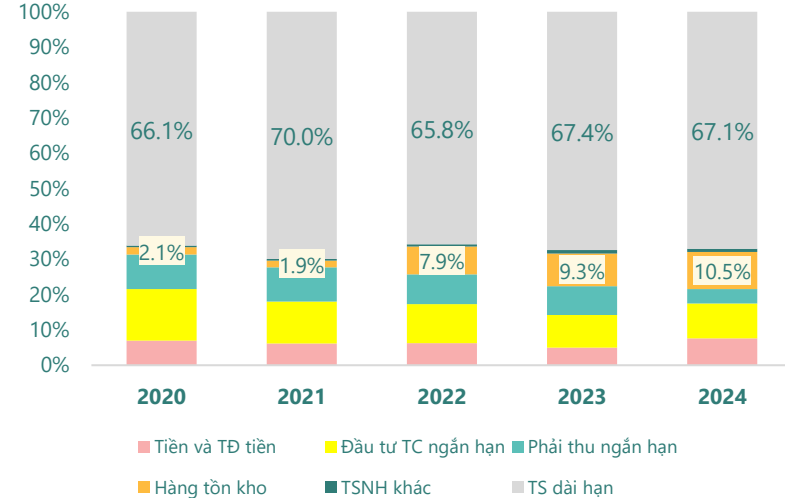
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

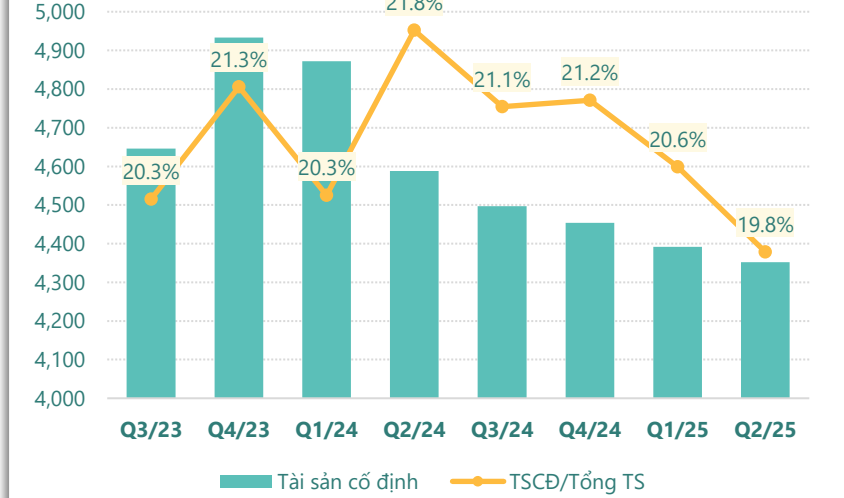
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

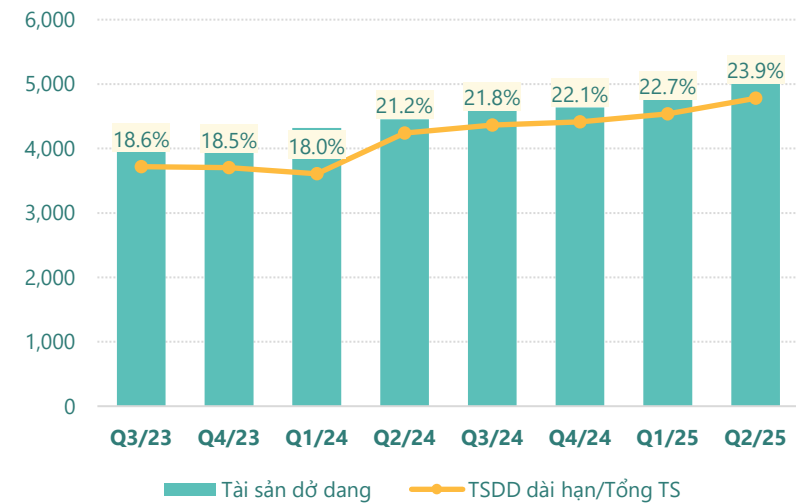
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

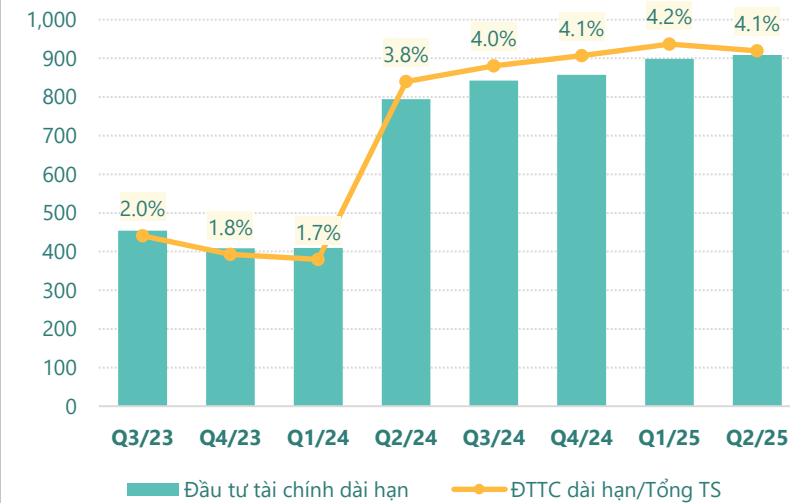
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

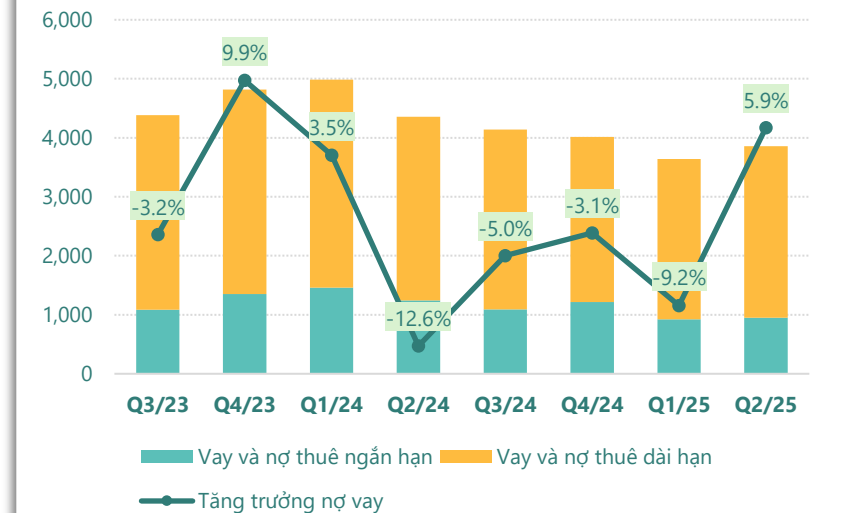
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

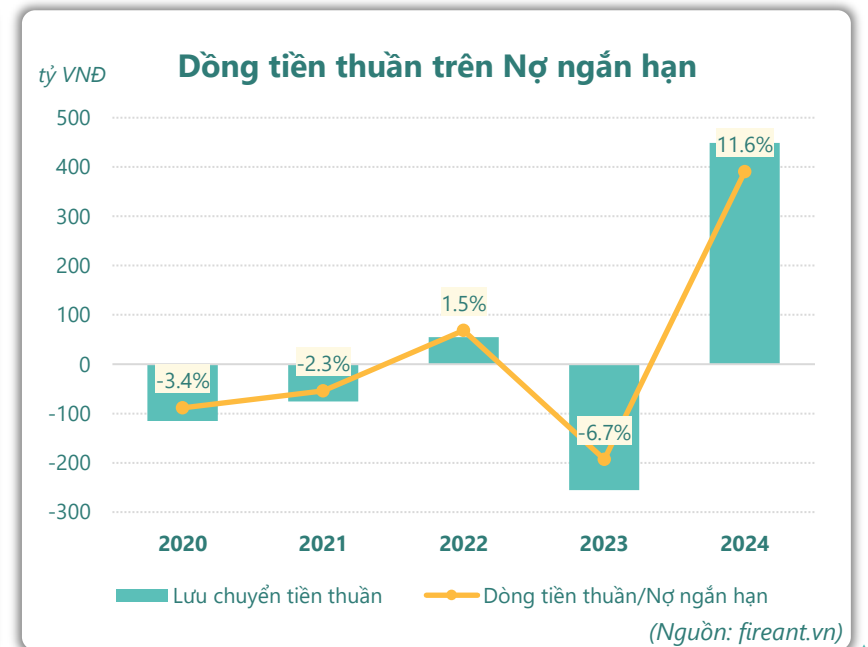
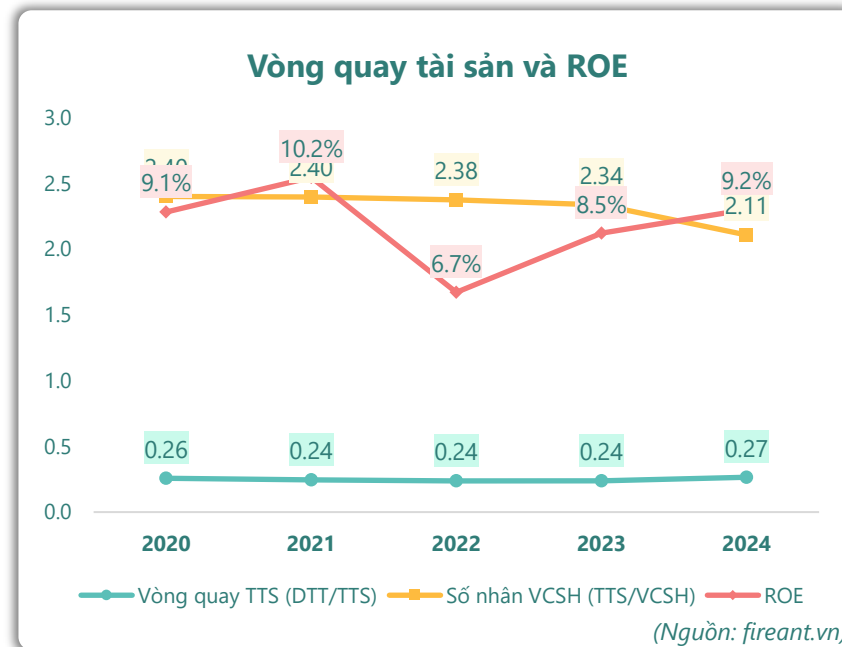
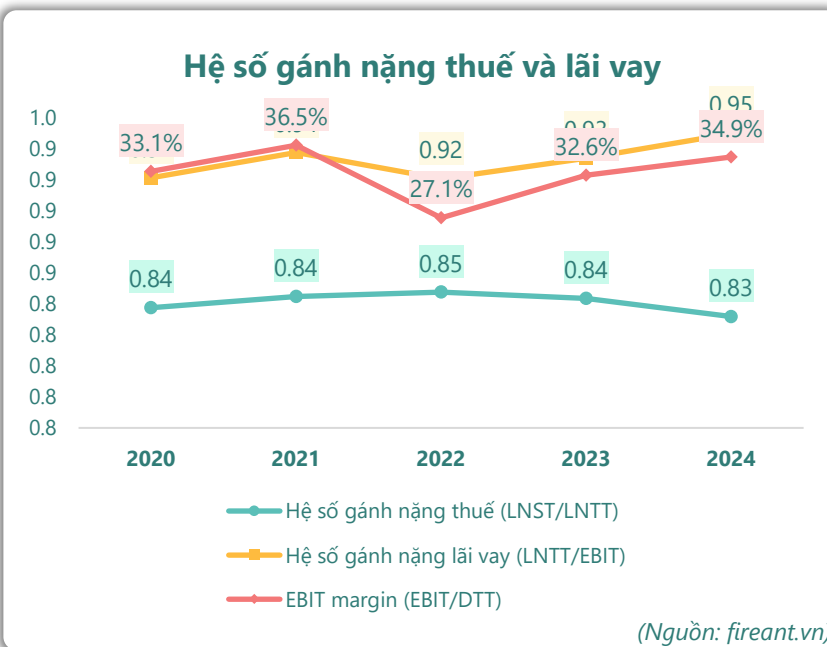
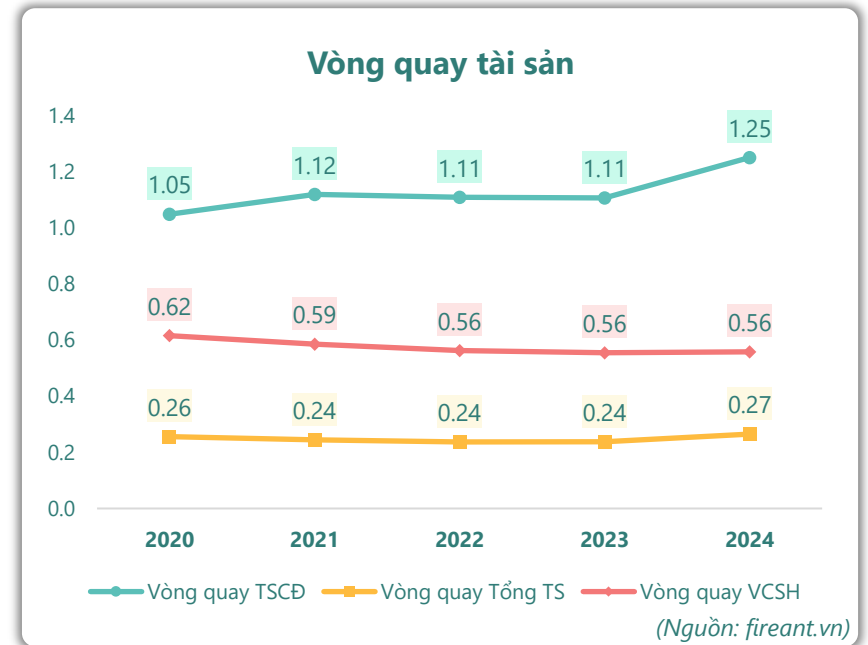
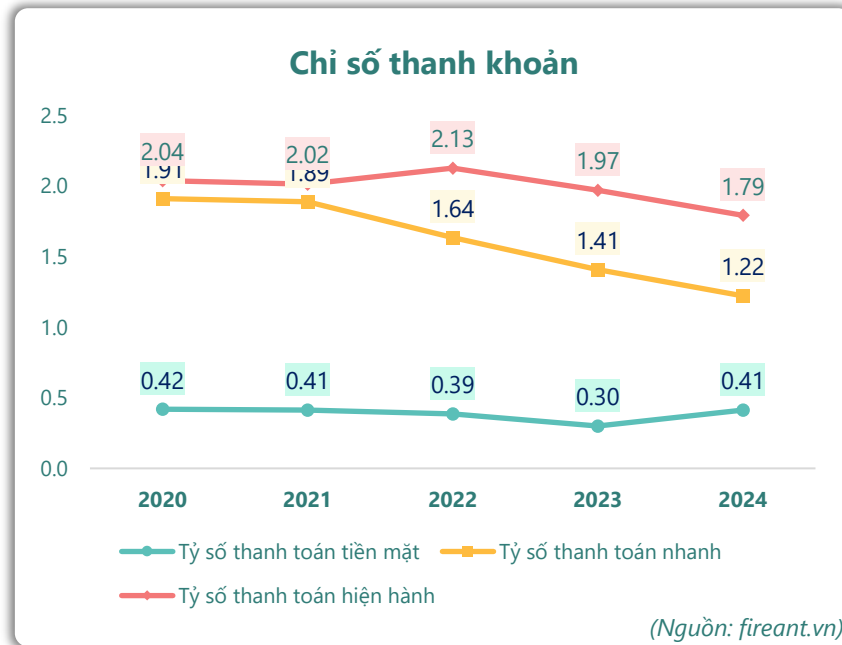
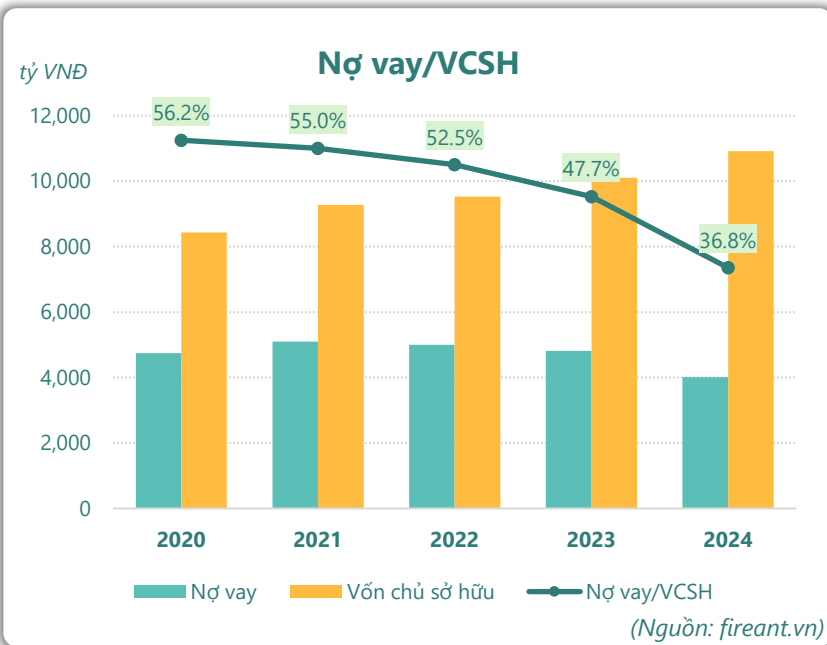
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,105	1,564	34.6%	3,704	2,855	29.7%
Giá vốn hàng bán	985	867	13.6%	1,887	1,600	17.9%
Lợi nhuận gộp	1,120	697	60.7%	1,817	1,256	44.7%
Doanh thu HĐTC	45.0	80.7	-44.3%	69.4	105	-33.7%
Chi phí TC	70.8	31.8	123%	91.7	58.5	56.7%
Chi phí lãi vay	22.2	28.6	-22.3%	41.7	55.5	-24.9%
LN trong công ty LKLD	33.2	7.63	335%	70.0	13.1	433%
Chi phí bán hàng	29.4	36.2	-18.7%	61.6	63.2	-2.5%
Chi phí QLDN	143	111	29.0%	257	211	21.9%
LN thuần từ HĐKD	955	606	57.5%	1,546	1,041	48.5%
Lợi nhuận khác	18.2	4.11	343%	20.5	7.73	166%
LN trước thuế	973	610	59.5%	1,567	1,049	49.4%
Lợi nhuận sau thuế	800	512	56.3%	1,296	874	48.3%
LNST của CĐ cty mẹ	491	324	51.6%	782	545	43.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	596	963	736	555	594	893
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-218	-354	-215	-628	-488	-283
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	652	-561	-429	-640	-403	-9.28
Tiền đầu kỳ	1,151	2,180	2,228	2,320	1,600	1,304
Lưu chuyển tiền thuần	1,030	47.4	91.8	-713	-296	601
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.04	-0.10	0.30	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	2,180	2,228	2,320	1,607	1,304	1,904

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	21,954	21,104	4.0%
Tài sản ngắn hạn	7,431	6,953	6.9%
Tiền và tương đương tiền	1,904	1,600	19.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,025	2,089	-3.1%
Phải thu ngắn hạn	1,072	864	24.0%
Hàng tồn kho	2,210	2,213	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	220	187	17.5%
Tài sản dài hạn	14,523	14,151	2.6%
Phải thu dài hạn	113	126	-10.4%
Tài sản cố định	4,352	4,454	-2.3%
Bất động sản đầu tư	3,018	3,035	-0.5%
Tài sản dở dang	5,246	4,635	13.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	908	853	6.5%
Tài sản dài hạn khác	885	1,049	-15.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,368	10,194	1.7%
Nợ ngắn hạn	3,750	3,877	-3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	947	1,215	-22.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	611	589	3.7%
Nợ dài hạn	6,618	6,317	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,908	2,797	4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,586	10,910	6.2%
Vốn chủ sở hữu	11,586	10,910	6.2%
Vốn điều lệ	3,765	3,765	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

